

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

Số: 13/CBTT-MC26

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:   SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành:   Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại:           0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại:           0274375 1518

Loại công bố thông tin:   ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**



**Nguyễn Quốc Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100 /MC-PKT

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 4 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 34, Đường ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: ..... Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2026  
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /4/2026 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng giám đốc

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2026;

- Văn bản giải trình.

**Lê Viết Châu**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG**  
**BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON**  
**QUÝ I NĂM 2026**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Tháng 4/2026

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>723.932.637.200</b>	<b>711.210.561.279</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>46.665.302.032</b>	<b>33.207.019.479</b>
1. Tiền	111		46.665.302.032	33.207.019.479
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>311.626.537.831</b>	<b>349.013.968.184</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		311.626.537.831	349.013.968.184
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>187.794.207.249</b>	<b>153.573.439.030</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	37.738.423.807	38.085.828.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	97.135.706.516	3.098.617.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	<b>V.5</b>	64.157.188.035	123.626.103.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	<b>V.5</b>	(11.237.111.109)	(11.237.111.109)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>172.227.912.805</b>	<b>168.845.527.798</b>
1. Hàng tồn kho	141		177.116.585.540	173.734.200.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.888.672.735)	(4.888.672.735)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>V.7</b>	<b>5.618.677.283</b>	<b>6.570.606.788</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		899.681.225	1.756.772.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.718.996.058	4.813.834.433
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.066.606.706.121</b>	<b>1.050.446.784.163</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.079.758.834</b>	<b>8.731.920.258</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		9.079.758.834	8.731.920.258
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>209.706.801.578</b>	<b>201.076.929.863</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.8</b>	202.411.177.750	193.630.816.108
- Nguyên giá	222		542.455.444.319	523.685.218.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340.044.266.569)	(330.054.402.459)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.9</b>	7.295.623.828	7.446.113.755
- Nguyên giá	228		213.093.675.282	213.093.675.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.798.051.454)	(205.647.561.527)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>13.786.191.724</b>	<b>13.883.392.504</b>
- Nguyên giá	241		19.354.940.301	19.354.940.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.568.748.577)	(5.471.547.797)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>41.475.139.494</b>	<b>73.664.117.515</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		41.475.139.494	73.664.117.515

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>505.383.362.279</b>	<b>484.106.767.675</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	<b>V.12</b>	485.383.362.279	464.106.767.675
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>287.175.452.212</b>	<b>268.983.656.348</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	<b>V.13</b>	278.682.169.923	260.490.374.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		8.493.282.289	8.493.282.289
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>1.790.539.343.321</b>	<b>1.761.657.345.442</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>336.398.398.653</b>	<b>372.488.196.019</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>331.877.713.976</b>	<b>364.992.273.102</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	12.095.906.545	22.822.607.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.014.957.948	12.433.424.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.010.075.569	27.686.845.544
4. Phải trả người lao động	315	V.17	3.568.377.050	12.918.026.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	17.130.015.824	24.074.819.750
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		4.530.198.394	5.106.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	2.806.503.270	334.442.111
7.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	261.721.679.376	256.814.072.949
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	2.802.033.701
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.520.684.677</b>	<b>7.495.922.917</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.211.251.000	2.655.901.000
2.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		462.612.908	2.070.890.348
3.Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.846.820.769	2.769.131.569
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>1.454.140.944.668</b>	<b>1.389.169.149.423</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.454.140.944.668</b>	<b>1.389.169.149.423</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.294.340.670	117.294.340.670
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		336.846.603.998	271.874.808.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		273.329.579.636	92.705.045.138
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		63.517.024.362	179.169.763.615
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.790.539.343.321</b>	<b>1.761.657.345.442</b>

*Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

**Lê Hải Dương**

**Huỳnh Minh Tâm**

**Lê Viết Châu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	204.972.284.495	151.429.156.697	204.972.284.495	151.429.156.697
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>204.972.284.495</b>	<b>151.429.156.697</b>	<b>204.972.284.495</b>	<b>151.429.156.697</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.308.682.130	114.680.734.819	131.308.682.130	114.680.734.819
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>73.663.602.365</b>	<b>36.748.421.878</b>	<b>73.663.602.365</b>	<b>36.748.421.878</b>
<b>6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư.</b>	<b>21</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	5.367.677.262	3.241.083.727	5.367.677.262	3.241.083.727
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	4.180.535.772	6.587.111.011	4.180.535.772	6.587.111.011
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		<i>4.180.535.772</i>	<i>3.112.378.869</i>	<i>4.180.535.772</i>	<i>3.112.378.869</i>
9. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		18.061.540.004	7.548.393.383	18.061.540.004	7.548.393.383
10. Chi phí bán hàng	26	VI.5	5.735.677.554	7.003.086.161	5.735.677.554	7.003.086.161
11. Chi phí quản doanh nghiệp	27	VI.6	9.390.471.005	8.063.008.777	9.390.471.005	8.063.008.777
<b>12.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+(22-23)+24-(25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>77.786.135.300</b>	<b>25.884.693.039</b>	<b>77.786.135.300</b>	<b>25.884.693.039</b>
13.Thu nhập khác	31	VI.7	28.424.679	171.787.553	28.424.679	171.787.553
14.Chi phí khác	32	VI.8	1.674.952	231.417	1.674.952	231.417
<b>15.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>26.749.727</b>	<b>171.556.136</b>	<b>26.749.727</b>	<b>171.556.136</b>
<b>16.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>77.812.885.027</b>	<b>26.056.249.175</b>	<b>77.812.885.027</b>	<b>26.056.249.175</b>
17.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12.015.745.265	3.882.786.866	12.015.745.265	3.882.786.866
18.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	12.025.679	-	12.025.679
<b>19.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>65.797.139.762</b>	<b>22.161.436.630</b>	<b>65.797.139.762</b>	<b>22.161.436.630</b>
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65.797.139.762	22.161.436.630	65.797.139.762	22.161.436.630
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	592	199	592	199
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	592	199	592	199

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 4 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hải Dương Huỳnh Minh Tâm Lê Viết Châu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.342.707.570	53.795.818.706
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.487.414.407)	(51.244.371.893)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.566.594.905)	(11.176.303.617)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.180.535.772)	(3.110.063.927)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19.068.295.058)	(7.406.565.504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179.812.514.292	109.798.608.225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112.506.832.011)	(94.617.827.521)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>	08		<b>(85.654.450.291)</b>	<b>(3.960.705.531)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.217.220.018)	(3.545.231.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		382.500.000	
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.446.633.761)	(25.443.453.308)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		176.155.310.579	10.050.020.219
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.495.170.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.826.339.617	4.567.239.504
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	30		<b>94.205.126.417</b>	<b>(14.371.424.881)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.522.736.585	100.684.775.031
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.615.130.158)	(104.847.688.677)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	40		<b>4.907.606.427</b>	<b>(4.162.913.646)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		<b>13.458.282.553</b>	<b>(22.495.044.058)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	60		33.207.019.479	61.776.743.450
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	70		<b>46.665.302.032</b>	<b>39.281.699.392</b>

*Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Hải Dương**

**Huỳnh Minh Tâm**

**Lê Viết Châu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

<b>1 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>5.166.573.161</b>	<b>8.015.415.133</b>
- Tiền VND	5.166.573.161	8.015.415.133
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>41.498.728.871</b>	<b>25.191.604.346</b>
- Tiền gửi VND	41.479.614.394	25.172.489.869
- Tiền gửi ngoại tệ	19.114.477	19.114.477
+ USD 283,38 USD #	7.137.173 283,38 USD #	7.137.173
+ EUR 401,06 EUR #	11.977.304 401,06 EUR #	11.977.304
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.665.302.032</b>	<b>33.207.019.479</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng	311.626.537.831	349.013.968.184
<b>Cộng</b>	<b>311.626.537.831</b>	<b>349.013.968.184</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Khách hàng của Ban QLDA	430.437.604	3.033.043.600
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	26.188.109.834	21.788.176.344
- Khách hàng của CN Bình Dương	-	3.403.015.885
- Khách hàng của CNBP	-	5.573.410.372
- Khách hàng khác	11.119.876.369	4.288.182.295
<b>Cộng</b>	<b>37.738.423.807</b>	<b>38.085.828.496</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng Công ty Thanh Lễ - CTCP (i)	81.038.540.000	
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà	3.499.200.000	-
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt	1.116.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn 911	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Sản xuất Ô tô Ân Khoa	1.611.500.000	966.900.000
- Đối tượng khác	8.870.466.516	1.131.717.969
<b>Cộng</b>	<b>97.135.706.516</b>	<b>3.098.617.969</b>

(i) Là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>5. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi dự thu	7.247.786.546	7.474.671.439
- Lãi cho vay	-	2.232.466.569
- Tam ứng	53.686.956.567	50.089.257.009
- Phải thu cổ tức	720.005.760	720.005.760
- Phải thu khác	2.502.439.162	788.456.423
- Phải thu về cho vay		62.321.246.474
<b>Cộng</b>	<b>64.157.188.035</b>	<b>123.626.103.674</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(11.237.111.109)</b>	<b>(11.237.111.109)</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	3.925.349.393	3.974.697.509
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.174.488.998	145.006.185.145
Thành phẩm	12.289.376.380	18.618.205.977
Hàng hoá	16.727.370.769	6.135.111.902
<b>Cộng</b>	<b>177.116.585.540</b>	<b>173.734.200.533</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(4.888.672.735)</b>	<b>(4.888.672.735)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>182.005.258.275</b>	<b>178.622.873.268</b>
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	899.681.225	1.756.772.355
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.718.996.058	4.813.834.433
<b>Cộng</b>	<b>5.618.677.283</b>	<b>6.570.606.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	227.297.916.834	252.887.113.422	40.508.141.522	2.992.046.789	523.685.218.567
Số tăng trong kỳ	17.379.006.934	840.207.000	1.010.011.818	-	19.229.225.752
- Mua sắm mới	-	840.207.000	1.010.011.818	-	1.850.218.818
- XDCB hoàn thành	17.379.006.934	-	-	-	17.379.006.934
Số giảm trong kỳ	-	-	459.000.000	-	459.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	459.000.000	-	459.000.000
Số dư cuối kỳ	244.676.923.768	253.727.320.422	41.059.153.340	2.992.046.789	542.455.444.319
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	180.360.665.283	127.629.277.876	19.506.587.369	2.557.871.931	330.054.402.459
Số tăng trong kỳ	2.543.869.339	6.370.838.436	1.131.249.015	20407320	10.066.364.110
Số giảm trong kỳ	-	-	76.500.000	-	76.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	76.500.000	-	76.500.000
Số dư cuối kỳ	182.904.534.622	134.000.116.312	20.561.336.384	2.578.279.251	340.044.266.569
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	46.937.251.551	125.257.835.546	21.001.554.153	434.174.858	193.630.816.108
Tại ngày cuối kỳ	61.772.389.146	119.727.204.110	20.497.816.956	413.767.538	202.411.177.750

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 151.767.514.662 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	9.000.564.238	3.845.285.547	213.093.675.282
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	9.000.564.238	3.845.285.547	213.093.675.282
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	1.986.939.032	3.412.796.998	205.647.561.527
Số tăng trong kỳ	-	44.308.287	106.181.640	150.489.927
- Khấu hao trong kỳ	-	44.308.287	106.181.640	150.489.927
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	2.031.247.319	3.518.978.638	205.798.051.454
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	7.013.625.206	432.488.549	7.446.113.755
Tại ngày cuối kỳ	-	6.969.316.919	326.306.909	7.295.623.828

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.243.657.920 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**10. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>19.354.940.301</b>	-	-	<b>19.354.940.301</b>
- Nhà	16.643.940.891		-	16.643.940.891
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410			2.710.999.410
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>5.471.547.797</b>	<b>97.200.780</b>	-	<b>5.568.748.577</b>
- Nhà	4.999.866.597	84.882.987		5.084.749.584
- Quyền sử dụng đất	471.681.200	12.317.793		483.998.993
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>13.883.392.504</b>	-	-	<b>13.786.191.724</b>
- Nhà	11.644.074.294			11.559.191.307
- Quyền sử dụng đất	2.239.318.210			2.227.000.417

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
- Dự án ICD Hoa Lư	-	37.688.978.021
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	40.375.132.826	34.975.132.826
- Công trình hàng rào	181.756.668	181.756.668
- Công trình cây xăng Long Nguyên	448.250.000	448.250.000
- Công trình khác	470.000.000	370.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.475.139.494</b>	<b>73.664.117.515</b>

**12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	22.347.213.276	21.924.421.896
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	429.949.042.204	409.133.650.621
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	33.087.106.799	33.048.695.158
<b>Cộng</b>	<b>485.383.362.279</b>	<b>464.106.767.675</b>
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	-
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính</b>	<b>485.383.362.279</b>	<b>464.106.767.675</b>

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.659.170 cổ phần, chiếm tỷ lệ 44,07%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	9.002.080.834	9.070.584.607
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	22.036.695.450	22.108.292.400
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 ( chưa xây dựng )	1.450.000.000	1.450.000.000
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	2.297.347.878	2.297.347.878
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	118.542.240.767	119.690.476.513
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	43.448.961.132	43.853.211.348
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	861.376.281	951.428.747
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	42.501.077.194	43.257.571.352
- Chi phí trả trước dài hạn khác	38.542.390.387	17.811.461.214
<b>Cộng</b>	<b>278.682.169.923</b>	<b>260.490.374.059</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)	-	147.201.502
- Công ty CP Gạch ngói Nhì Hiệp (i)	1.229.263.023	1.753.999.722
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	-	9.090.320.000
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	3.080.178.144	1.961.984.700
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	340.134.747	722.320.467
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI	1.333.204.920	1.260.110.520
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	326.514.240	467.541.720
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	211.450.168	211.450.168
- Các Công ty khác	5.575.161.303	7.207.678.853
<b>Cộng</b>	<b>12.095.906.545</b>	<b>22.822.607.652</b>
(i) Là bên liên quan.		
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	12.014.957.948	12.433.424.845
<b>Cộng</b>	<b>12.014.957.948</b>	<b>12.433.424.845</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	5.226.607.762	3.243.844.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.621.824.799	13.674.374.592
- Thuế thu nhập cá nhân	285.719.368	180.068.190
- Thuế tài nguyên	885.237.761	3.261.861.259
- Tiền thuê đất	652.663.142	282.595.829
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.354.841.854	3.354.841.854
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	983.180.883	3.689.259.423
<b>Cộng</b>	<b>18.010.075.569</b>	<b>27.686.845.544</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>17. Phải trả người lao động</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	3.568.377.050	12.918.026.550
	<b>3.568.377.050</b>	<b>12.918.026.550</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	17.130.015.824	24.074.819.750
<b>Cộng</b>	<b>17.130.015.824</b>	<b>24.074.819.750</b>
<b>19. Các khoản phải trả khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	67.188.120	76.532.660
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.075.563.280	-
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	203.768.900	203.768.900
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.408.680.950	-
- Các khoản phải trả khác	51.302.020	54.140.551
<b>Cộng</b>	<b>2.806.503.270</b>	<b>334.442.111</b>
<b>20. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	252.901.526.520	248.617.655.015
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	8.820.152.856	8.196.417.934
<b>Cộng</b>	<b>261.721.679.376</b>	<b>256.814.072.949</b>
<b>21. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.211.251.000	2.655.901.000
<b>Cộng</b>	<b>1.211.251.000</b>	<b>2.655.901.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	117.294.340.670	271.874.808.753	1.389.169.149.423
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	65.797.139.762	65.797.139.762
Tăng, giảm khác				(825.344.517)	(825.344.517)
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (10%)	-	-	-		-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	117.294.340.670	336.846.603.998	1.454.140.944.668

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	186.549.808.619	134.233.676.460
- Doanh thu đường BOT	13.015.457.426	12.233.163.346
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	5.407.018.450	4.962.316.891
Cộng	204.972.284.495	151.429.156.697

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	124.265.574.760	106.105.296.996
- Giá vốn đường BOT	4.619.294.454	5.681.019.014
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.423.812.916	2.894.418.809
Cộng	131.308.682.130	114.680.734.819

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	5.367.677.262	3.241.083.727
<b>Cộng</b>	<b>5.367.677.262</b>	<b>3.241.083.727</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	4.180.535.772	3.112.378.869
- Khác	-	3.474.732.142
<b>Cộng</b>	<b>4.180.535.772</b>	<b>6.587.111.011</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.275.813.431	3.590.760.021
- Chi phí bao bì	1.212.472.205	989.797.864
- Chi phí khấu hao TSCĐ	774.225.765	570.721.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.481.153	1.058.455.878
- Chi phí bằng tiền khác	20.685.000	793.351.380
<b>Cộng</b>	<b>5.735.677.554</b>	<b>7.003.086.161</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.158.707.900	3.488.595.424
- CP đồ dùng văn phòng	194.639.153	230.555.627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.279.662.260	743.645.175
- Thuế, phí, lệ phí	-	829.123.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.563.957	1.832.612.765
- Chi phí bằng tiền khác	312.897.735	938.475.885
<b>Cộng</b>	<b>9.390.471.005</b>	<b>8.063.008.777</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Lãi thanh lý TSCĐ	-	90.909.090
- Thu nhập từ tiền đền bù tài sản	-	80.058.240
- Thu nhập khác	28.424.679	820.223
<b>Cộng</b>	<b>28.424.679</b>	<b>171.787.553</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>8. Chi phí khác</b>		<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Chi phí khác		1.674.952	231.417
	<b>Cộng</b>	<b>1.674.952</b>	<b>231.417</b>
<b>9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>		<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		77.812.885.027	26.056.249.175
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)		(17.734.158.704)	(6.642.314.845)
- Thu nhập miễn thuế		-	-
- Thu nhập chịu thuế		60.078.726.323	19.413.934.330
- Chuyển lỗ		-	-
- Thuế suất		20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		12.015.745.265	3.882.786.866
- <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>12.015.745.265</b>	<b>3.882.786.866</b>
- <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		<b>-</b>	<b>12.025.679</b>
<b>10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>Quý 1 Năm nay</b>	<b>Quý 1 Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế		65.797.139.762	22.161.436.630
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, ... theo NQ ĐHCĐ		6.579.713.976	2.216.143.663
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		100.000.000	100.000.000
<b>Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>592</b>	<b>199</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ với Công ty</b>
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/3/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	179.332.428
	Thanh toán tiền hàng	326.533.930
	Núi nhỏ mua hàng	6.366.174.546
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	5.993.200.647
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	3.206.916.802
	Thanh toán tiền hàng	3.731.653.501
	Nhị Hiệp mua hàng	15.971.174.882
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	17.897.055.683
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	58.832.140.000
	Thanh toán tiền hàng	148.961.000.000
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung công nợ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	611.560.535
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	1.229.263.023
	Phải thu tiền bán hàng	261.481.374
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Trả trước tiền mua hàng	81.038.540.000
	Phải thu tiền bán hàng	-

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Hải Dương**

**Huỳnh Minh Tâm**

**Lê Viết Châu**